



## **Tập đoàn Bảo Việt**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trước soát xét

ngày 30 tháng 09 năm 2012

# Tập đoàn Bảo Việt

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ TRƯỚC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 36

# Tập đoàn Bảo Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 4 lần, lần 4 vào ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn nắm giữ toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761  
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt  
Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.  
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.  
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<u>Các công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</u>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
<u>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>		
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt Ban quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt ("PMU")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội 71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội		

## Tập đoàn Bảo Việt

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Hữu Tiến	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Trọng Phúc	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên Hội đồng Quản trị	23 tháng 09 năm 2009
Ông Dương Đức Chuyển	Ủy viên Hội đồng Quản trị	19 tháng 04 năm 2011
Ông Charles Bernard Gregory	Ủy viên Hội đồng Quản trị	19 tháng 04 năm 2011

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Trung Thực	Trưởng Ban Kiểm soát	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Trần Minh Thái	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Lê Văn Chí	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	16 tháng 04 năm 2012
Ông Christopher Edwards	Thành viên	17 tháng 04 năm 2010	01 tháng 04 năm 2012
Ông Lui Ho Yin Danny	Thành viên	26 tháng 04 năm 2012	

### BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	15 tháng 10 năm 2007	
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính; kiêm	30 tháng 06 năm 2008	
	Giám đốc Bất động sản	01 tháng 02 năm 2011	11 tháng 07 năm 2012
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008	
Ông Dương Đức Chuyển	Giám đốc Đầu tư; kiêm	22 tháng 04 năm 2010	
	Giám đốc Chiến lược	30 tháng 06 năm 2008	11 tháng 07 năm 2012
Ông Alan Royal	Giám đốc Công nghệ thông tin	08 tháng 09 năm 2008	
Ông Abhishek Sharma	Giám đốc Quản lý Rủi ro	01 tháng 03 năm 2012	
Ông Hoàng Việt Hà	Giám đốc Hoạt động	26 tháng 09 năm 2011	
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Giám đốc Bất động sản	11 tháng 07 năm 2012	
Bà Thân Hiền Anh	Giám đốc Chiến lược	11 tháng 07 năm 2012	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Phúc Lâm, Chức danh: Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Kiểm toán viên của Tập đoàn là Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.886.370.211.783</b>	<b>6.072.560.218.461</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>505.759.122.302</b>	<b>2.707.341.698.658</b>
111	1. Tiền		130.759.122.302	147.841.698.658
112	2. Các khoản tương đương tiền		375.000.000.000	2.559.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>3.101.258.964.837</b>	<b>2.019.893.105.744</b>
128	1. Tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu		3.362.100.000.000	2.195.895.515.504
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(260.841.035.163)	(176.002.409.760)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.275.505.165.004</b>	<b>1.335.778.540.897</b>
131	1. Phải thu khách hàng	7	449.602.268.032	289.781.209.007
133	2. Phải thu từ các bên liên quan	8	822.709.268.512	1.035.517.012.506
135	3. Các khoản phải thu khác		3.193.628.460	10.480.319.384
139	4. Dự phòng phải thu khó đòi		-	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>50.876.000</b>	<b>12.124.000</b>
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.796.083.640</b>	<b>9.534.749.162</b>
151	1. Chi phí chờ phân bổ		2.004.386.854	8.017.547.391
158	2. Tạm ứng cho nhân viên		1.791.696.786	1.517.201.771
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.427.025.557.531</b>	<b>6.456.466.470.266</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>500.224.713.760</b>	<b>537.753.676.989</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	364.045.286.825	397.883.490.411
222	Nguyên giá		510.772.426.575	509.353.668.705
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(146.727.139.750)	(111.470.178.294)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	64.234.730.554	71.031.231.173
228	Nguyên giá		115.903.423.100	115.903.423.100
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(51.668.692.546)	(44.872.191.927)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	71.944.696.381	68.838.955.405
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>6.923.191.298.475</b>	<b>5.915.103.247.981</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con và Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt		5.623.481.388.414	4.765.481.388.414
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		257.269.440.000	257.269.440.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.705.093.742.844	1.562.797.533.529
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(662.653.272.783)	(670.445.113.962)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.609.545.296</b>	<b>3.609.545.296</b>
268	1. Tài sản dài hạn khác		3.609.545.296	3.609.545.296
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>12.313.395.769.314</b>	<b>12.529.026.688.727</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B01a-DN

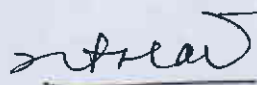
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2012


Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.239.710.989.869</b>	<b>1.301.330.762.548</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.218.390.129.731</b>	<b>1.279.989.186.410</b>
312	1. Phải trả người bán	13	10.093.944.534	27.545.584.897
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	(31.413.510.020)	(37.537.398.685)
315	3. Phải trả người lao động	15	18.858.326.279	17.383.564.622
317	4. Phải trả các bên liên quan	16	1.164.991.513.321	1.234.524.445.648
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	24.834.043.118	13.397.118.726
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	31.025.812.499	24.675.871.202
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>21.320.860.138</b>	<b>21.341.576.138</b>
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		21.320.860.138	21.341.576.138
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>11.073.684.779.445</b>	<b>11.227.695.926.179</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>11.073.684.779.445</b>	<b>11.227.695.926.179</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.084.638.058.248	1.238.649.204.982
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>12.313.395.769.314</b>	<b>12.529.026.688.727</b>

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 09 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
1.	Đô la Mỹ (USD)	865,82	873,52

  
Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán Trưởng

  
Ông Lê Hải Phong  
Giám đốc Tài chính

  
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 10 năm 2012

# Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn kế toán ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20	320.417.201.615	964.340.058.146	299.047.103.429	975.706.266.662
22	Chi phí tài chính/ (hoàn nhập)	21	(207.193.149.608)	(77.260.444.280)	44.084.406.158	(139.754.559.817)
24	<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính</b>		<b>113.224.052.007</b>	<b>887.079.613.866</b>	<b>343.131.509.587</b>	<b>835.951.706.845</b>
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(53.453.999.088)	(171.623.068.666)	(49.493.076.937)	(154.206.332.181)
30	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>59.770.052.919</b>	<b>715.456.545.200</b>	<b>293.638.432.650</b>	<b>681.745.374.664</b>
31	Thu nhập khác		19.731.013.989	60.379.116.505	16.643.531.670	49.145.718.027
32	Chi phí khác		(6.121.537.216)	(17.945.079.231)	(5.192.960.820)	(15.077.304.660)
40	<b>Lợi nhuận khác</b>	23	<b>13.609.476.773</b>	<b>42.434.037.274</b>	<b>11.450.570.850</b>	<b>34.068.413.367</b>
50	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>73.379.529.692</b>	<b>757.890.582.474</b>	<b>305.089.003.500</b>	<b>715.813.788.031</b>
51	<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	24	<b>27.721.967.778</b>	<b>(67.732.319.708)</b>	<b>(39.956.244.426)</b>	<b>(55.357.005.817)</b>
60	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>101.101.497.470</b>	<b>690.158.262.765</b>	<b>265.132.759.074</b>	<b>660.456.782.214</b>

Đơn vị: VNĐ

*Thanh Hải*

Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán Trưởng

Ngày 25 tháng 10 năm 2012

*Phong*

Ông Lê Hải Phong  
Giám đốc Tài chính

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.835.917.730.933	5.108.745.075.005
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(5.198.550.040.000)	(2.174.305.700.000)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(53.198.956.882)	(43.128.171.312)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(57.100.451.026)	(21.998.320.599)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		95.143.395.590	49.148.438.873
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(140.422.177.319)	(147.531.554.355)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.518.210.498.704)</b>	<b>2.770.929.767.612</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(25.604.624.449)	(20.917.690.519)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		42.218.183	-
23	3. Tiền chi mua các khoản đầu tư của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các khoản đầu tư của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(858.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		411.158.429.814	337.895.980.305
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(472.403.976.452)</b>	<b>316.978.289.786</b>



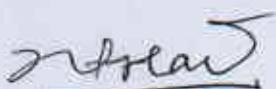
# Tập đoàn Bảo Việt

B03a-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
cho giai đoạn kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị: VNĐ


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011
31	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu		-	-
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(210.968.101.200)	(816.321.876.360)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(210.968.101.200)	(816.321.876.360)
50	<b>IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>		(2.201.582.576.356)	2.271.586.181.038
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.707.341.698.658	851.018.126.099
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	6.982.845
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	505.759.122.302	3.122.611.289.982



Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong  
Giám đốc Tài chính

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 10 năm 2012

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi 4 lần, lần 4 vào ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Người đại diện theo pháp luật:	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông sáng lập	627.173.291	92,17%
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91%
- HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	122.509.091	18,00%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	22.154.400	3,26%
Các cổ đông khác	53.298.143	7,83%
<b>Tổng cộng</b>	<b>680.471.434</b>	<b>100%</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Các Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
<i>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc</i>		<i>Địa chỉ</i>	
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt (PMU) Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt		8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội 71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

### **2.3 Đồng tiền kế toán**

Đơn vị tiền tệ được Tập đoàn sử dụng trong việc hạch toán sổ sách kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

### **2.4 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, hàng quý, Tập đoàn còn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh các hoạt động của riêng Công ty Mẹ Tập đoàn và các đơn vị phụ thuộc cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 09 năm 2012 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi thanh toán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Đầu tư tài chính

##### *Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

##### *Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")*

Khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVF1 được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVF1 được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVF1 lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (NAV) của BVF1 tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVF1.

Chi tiết thông tin về Quỹ BVF1 và tỷ lệ vốn góp của các bên được trình bày tại thuyết minh số 12.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.2 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

*Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lợi tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

*Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay ủy thác, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

*Danh mục đầu tư của các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư*

Tài sản và công nợ theo các hợp đồng đầu tư ủy thác được tổng hợp toàn bộ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ do Ban Điều hành cho rằng việc trình bày này phản ánh tổng quan tình hình hoạt động của Tập đoàn.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ} \times \left[ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường ngày 30/09/2012} \right]$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.2 *Đầu tư tài chính* (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác* (tiếp theo)

##### Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

##### Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số dự phòng trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Tập đoàn không bao gồm số dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản ủy thác đầu tư tại Tập đoàn.

##### 4.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

##### 4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

##### 4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

##### 4.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Tài sản cố định khác	4 năm
Phần mềm tin học	3 - 5 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.8 Lợi ích nhân viên**

*Các khoản trợ cấp hưu trí*

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 17% trên mức lương cơ bản của nhân viên (từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 16% và trước 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;

*Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và Điều 17 Bộ Luật Lao động như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định này còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1-3% quỹ lương cơ bản và tổng số dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64 sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82.

*Quỹ bảo hiểm thất nghiệp*

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.